

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L61

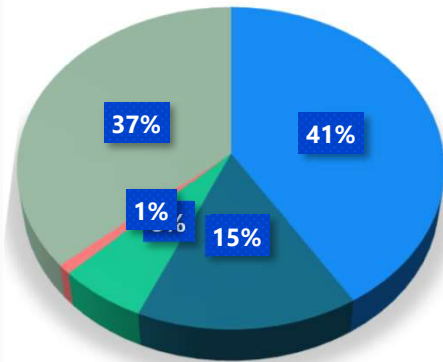
CTCP Lilama 69-1 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	4,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-4.0%	33.3%

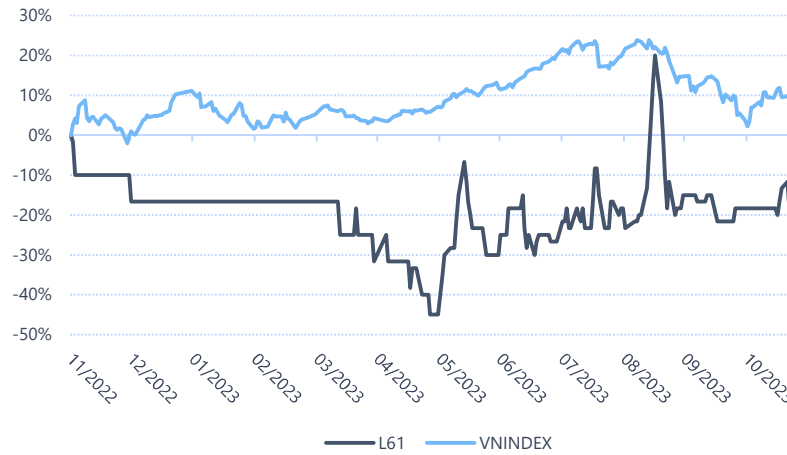
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	7,576,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	785
Sở hữu nước ngoài	4.75%
Beta	0.35

Cơ cấu cổ đông



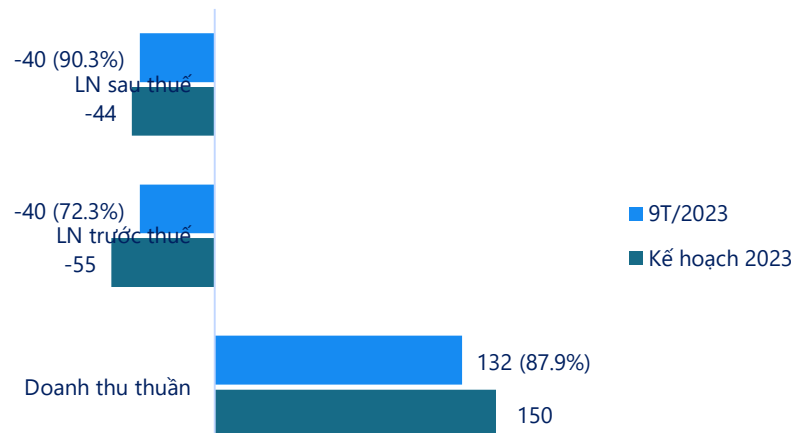
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

27.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 23.0 | -45.2%
Cùng kỳ: ↘ 55.8 | -66.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

131.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 147.5 | -52.8%

LN thuần

Q3 2023

-12.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.5 | -14.0%
Cùng kỳ: ↗ 15.2 | +55.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-37.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.4 | -49.3%

LNTT

Q3 2023

-12.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.5 | -14.0%
Cùng kỳ: ↗ 15.0 | +53.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-39.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.0 | -48.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L61

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	27.9	83.7	-66.7%	131.8	279.3	-52.8%
Giá vốn hàng bán	26.2	100.0	-73.8%	127.2	272.7	-53.3%
Lợi nhuận gộp	1.7	16.4	110.5%	4.6	6.6	-30.4%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.3	-99.7%	1.3	1.1	13.3%
Chi phí tài chính	11.6	6.9	67.9%	32.6	19.6	65.8%
Chi phí lãi vay	11.6	6.9	68.6%	32.6	19.6	66.0%
Chi phí bán hàng	-	0.2	-100.0%	-	0.6	-100.0%
Chi phí QLDN	2.4	4.2	-44.5%	10.9	12.7	-14.1%
LN thuần từ HĐKD	- 12.2	- 27.4	55.4%	- 37.6	- 25.2	-49.3%
LN khác	- 0.7	- 0.6	-24.3%	- 2.2	- 1.6	-34.6%
LN trước thuế	- 12.9	- 28.0	53.7%	- 39.7	- 26.8	-48.4%
Thuế TNDN	-	-	-	-	1.4	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 12.9	- 28.0	53.7%	- 39.7	- 28.2	-41.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 12.9	- 28.0	53.7%	- 39.7	- 28.2	-41.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 50.1	19.8	40.9	11.3	- 2.7	2.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.3	0.3	0.0	0.0	0.9	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.4	- 18.1	- 48.1	- 6.5	- 3.2	- 2.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.6	1.9	7.2	4.8	5.1	0.1

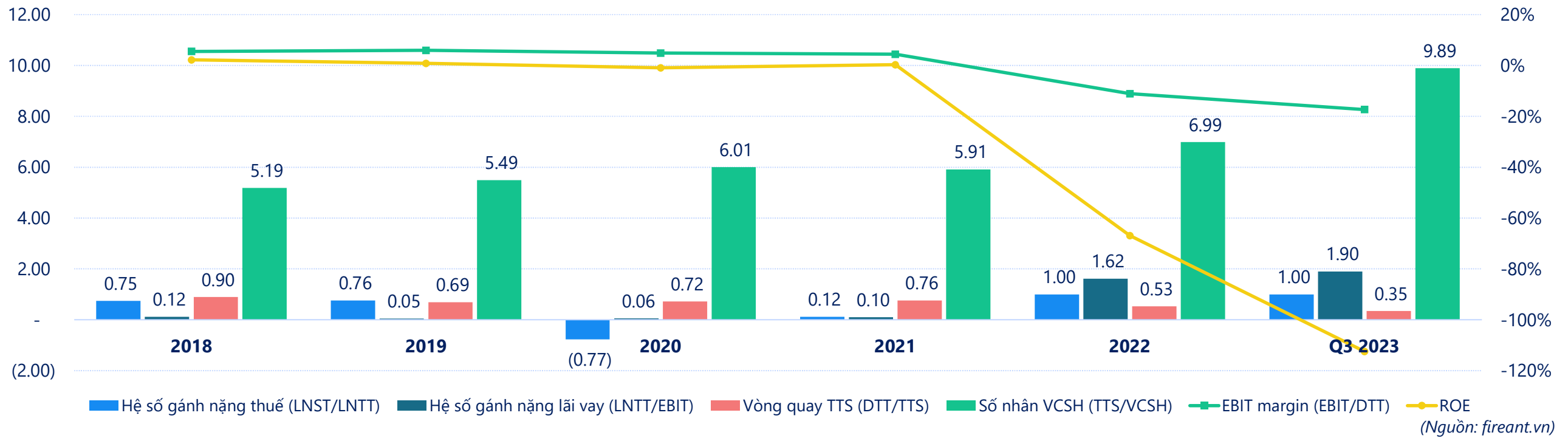
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	660.6	659.1	0.2%	91.7%
Tiền và tương đương tiền	1.2	1.2	-6.3%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	150.1	133.6	12.3%	20.8%
Hàng tồn kho	509.3	524.1	-2.8%	70.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.0	0.1	-95.4%	0.0%
Tài sản dài hạn	60.1	70.7	-15.0%	8.3%
Các khoản phải thu dài hạn	5.6	5.6	0.0%	0.8%
Tài sản cố định	50.6	59.8	-15.3%	7.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.2	0.6	-74.6%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.7	4.7	-20.9%	0.5%
Tổng cộng tài sản	720.7	729.8	-1.3%	100.0%
Nợ phải trả	686.8	656.2	4.7%	95.3%
Nợ ngắn hạn	686.8	655.5	4.8%	95.3%
Nợ vay ngắn hạn	302.5	313.5	-3.5%	42.0%
Nợ dài hạn	-	0.7	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	0.7	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	33.9	73.6	-54.0%	4.7%
Vốn chủ sở hữu	33.9	73.6	-54.0%	4.7%

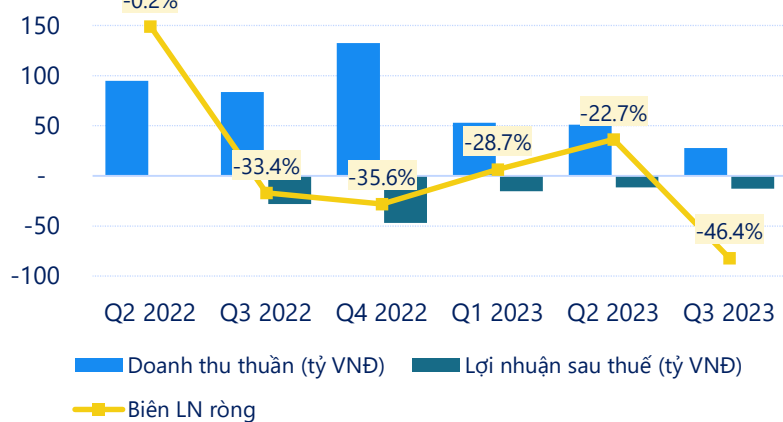
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L61

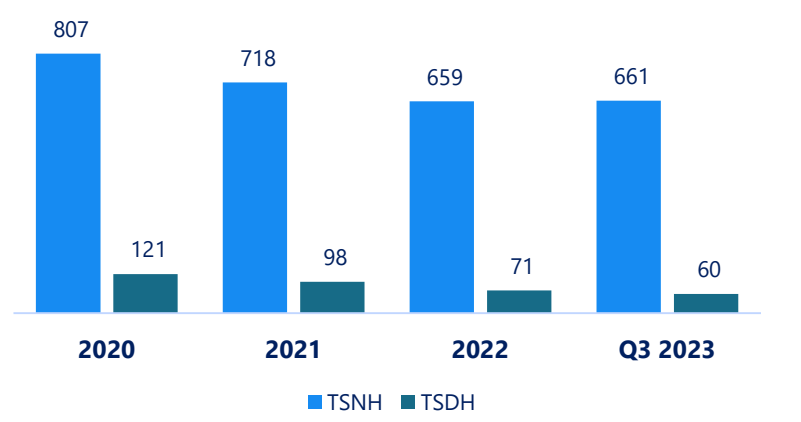
Phân tích Dupont



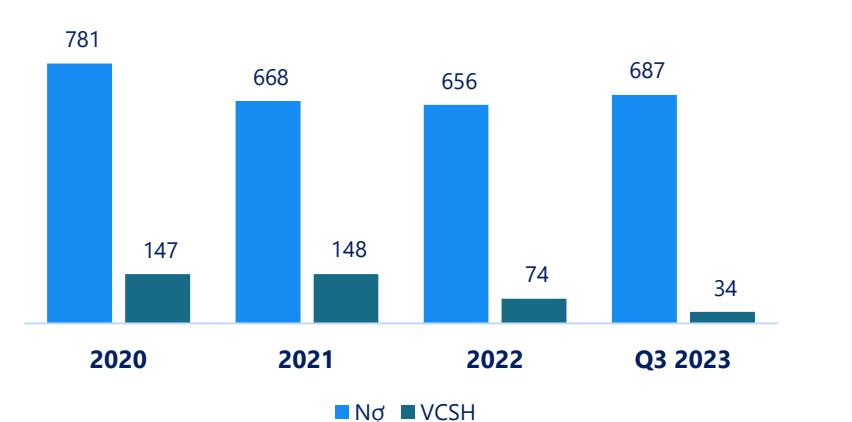
DT thuần và LN ròng



Tài sản



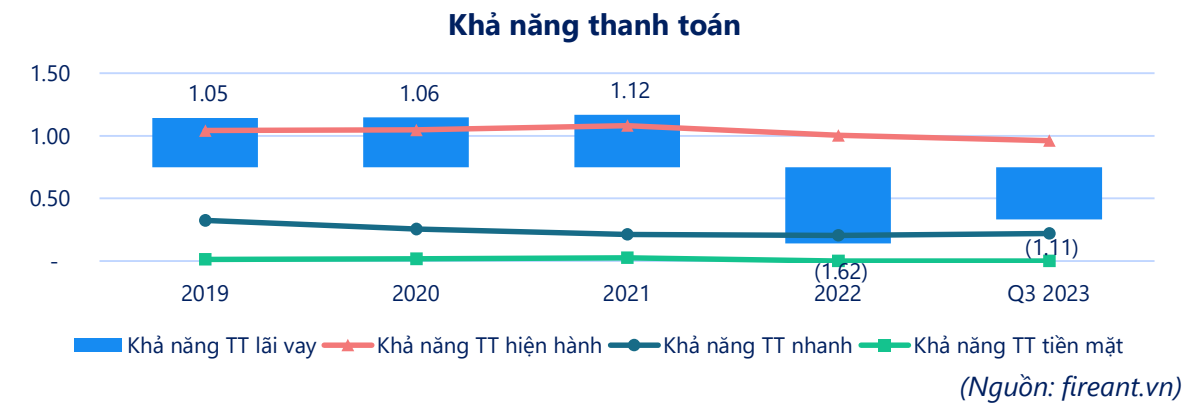
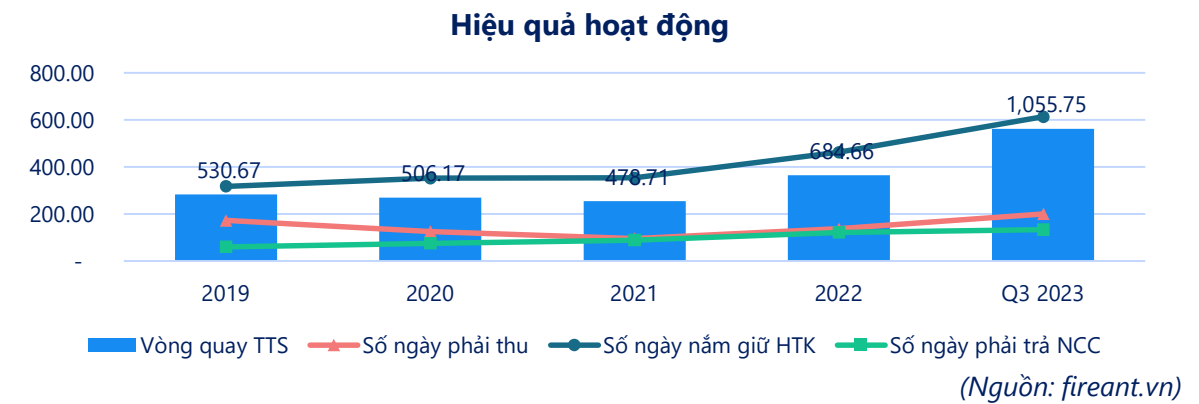
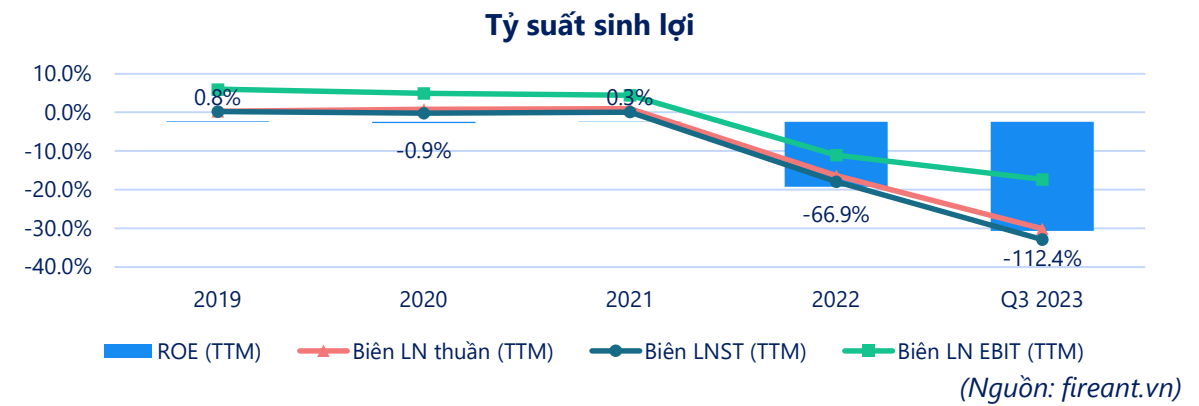
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L61

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	0.3%	0.8%	0.9%	-16.3%	-30.1%
Biên LNST (TTM)	0.5%	0.2%	-0.2%	0.1%	-18.0%	-32.9%
Biên LN EBIT (TTM)	5.6%	6.0%	4.9%	4.4%	-11.1%	-17.3%
ROE (TTM)	2.2%	0.8%	-0.9%	0.3%	-66.9%	-112.4%
ROA (TTM)	0.4%	0.1%	-0.2%	0.0%	-9.6%	-11.4%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	152.5	172.6	125.5	95.1	136.8	200.9
Số ngày nắm giữ HTK	199.2	317.5	352.7	353.1	462.9	613.6
Số ngày phải trả NCC	53.3	60.2	74.6	88.4	122.3	133.2
Vòng quay TSCĐ	5.8	5.1	6.2	7.8	6.1	4.6
Vòng quay TTS	407.8	530.7	506.2	478.7	684.7	1,055.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.0	1.1	1.0	1.0
Khả năng TT nhanh	0.5	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.1	1.1	1.1	1.1	(1.6)	(1.1)
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	445	165	188	49	9,765	11,476
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,954	20,165	19,308	19,399	9,656	4,426
P/E	22.5	47.4	(44.7)	169.1	(0.5)	(0.4)
P/B	0.5	0.4	0.4	0.4	0.5	1.1
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



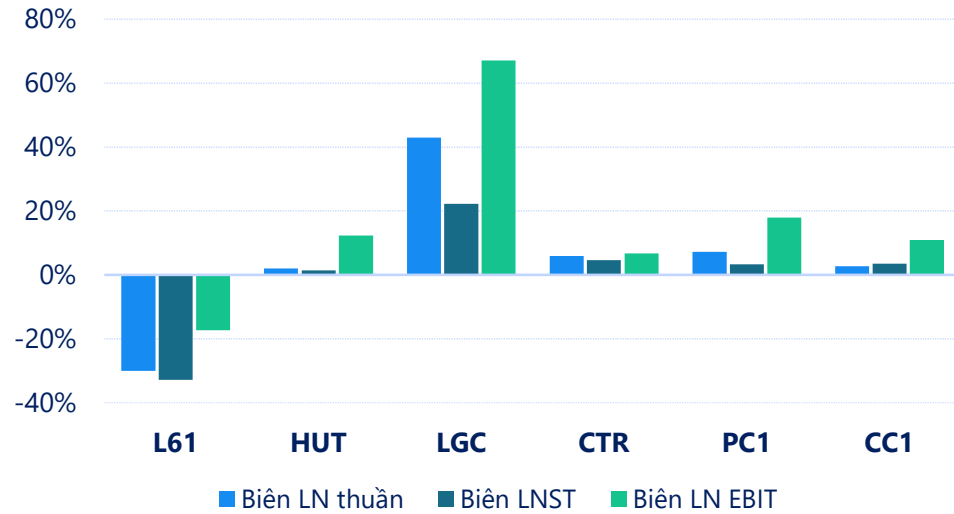
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L61

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
L61	131.8	-52.8%	39.7	-41.1%	-30.1%	-10.1%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

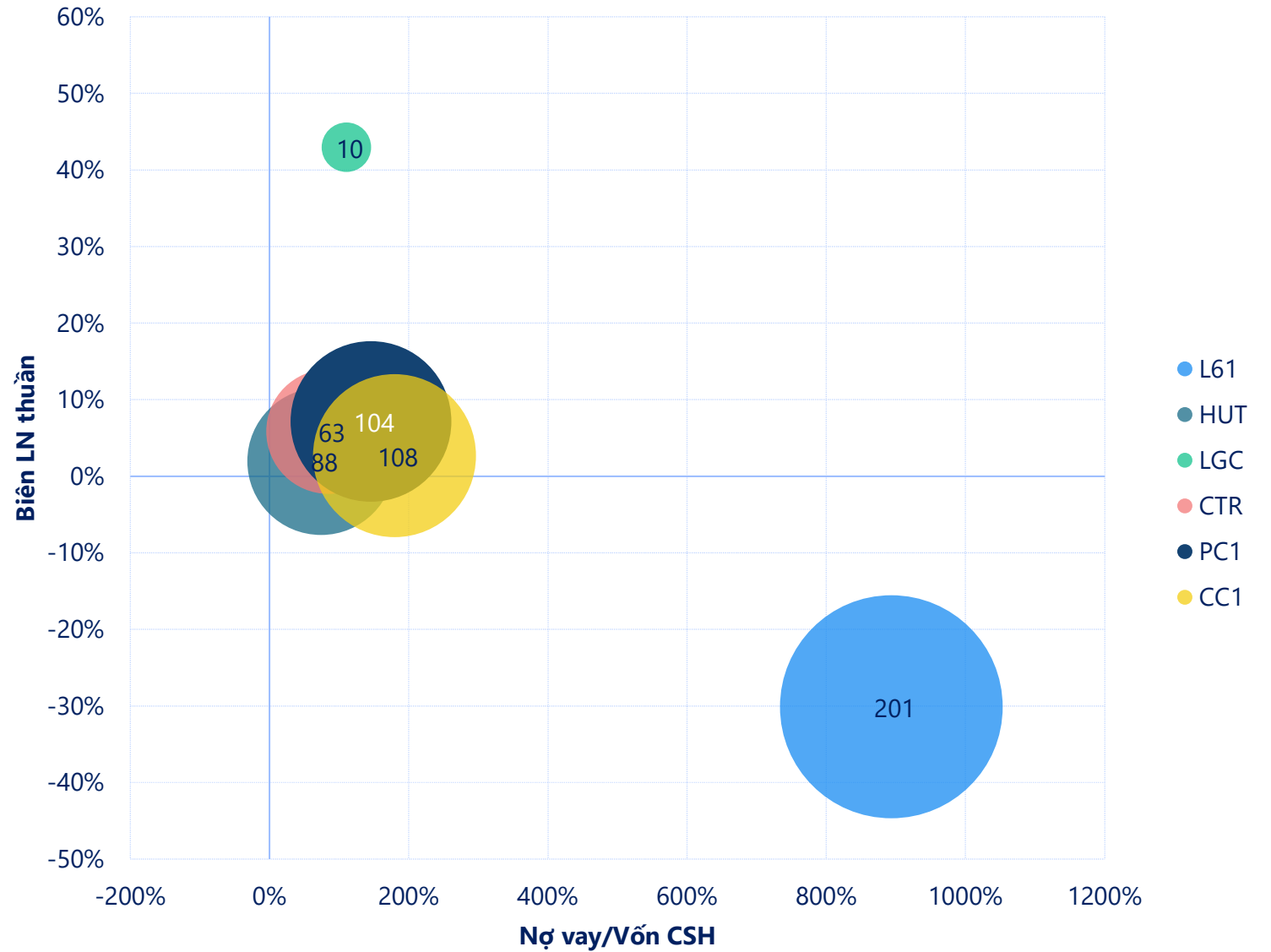
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)